

ỨNG PHÓ RỦI RO TRONG SẢN XUẤT ĐỊNH HƯỚNG THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TỘC NGƯỜI Ở PHÍA BẮC VIỆT NAM - KHI “NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM”

NORTHERN VIETNAMESE MINORITY COMMUNITIES' RISK MANAGEMENT DURING PRODUCTION TRANSITION PROCESS: A CASE STUDY OF PEOPLE'S EFFORTS AND STATE INTERVENTION

*Ngô Thị Phương Lan**

ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ kết quả nghiên cứu về nợ và các hệ quả kéo theo của nó trong sản xuất của các dân tộc ở vùng Tây Nguyên như là hệ lụy của quá trình chuyển đổi sinh kế từ nông nghiệp tự cung tự cấp sang nông nghiệp hàng hóa để đáp ứng cho thị trường¹, chúng tôi đặt ra câu hỏi liệu tín dụng “đen” trong sản xuất có phải là trường hợp phổ biến tại các cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam vốn sống trong các tiểu vùng văn hóa - kinh tế - xã hội khác nhau? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi đã tìm đến các cộng đồng tộc người thiểu số ở một vùng sinh thái khác cũng tham gia mạnh mẽ vào quá trình sản xuất cùng một loại cây nông nghiệp hàng hóa (ngô lai và cà phê) như các dân tộc ở Tây Nguyên và ở các cộng đồng này cũng có hiện tượng vay nợ trong sản xuất. Trên cơ sở khảo sát và phân tích các yếu tố chi phối quá trình sản xuất như: cấu trúc thị trường, môi trường tự nhiên, thực hành văn hóa sinh kế tộc người, các chính sách phát triển tại địa phương và đặc biệt là vai trò tích cực của nhà nước, chúng tôi cho là sự năng động của người dân và vai trò tích cực của chính quyền địa phương là những chiến lược hữu hiệu để ứng phó với rủi ro trong quá trình chuyển đổi sinh kế và sản xuất nông sản hàng hóa của các tộc người thiểu số được nghiên cứu.

Qua báo chí và qua mạng lưới nghiên cứu, chúng tôi tìm đến huyện Võ Nhai của tỉnh Thái Nguyên nơi được cho là điểm sáng cho việc trồng cây ngô lai ở đồng bào dân tộc. Ngô lai được cho là cây thoát nghèo của các hộ dân tộc vùng miền núi này. Song song đó, chúng tôi chọn huyện Mai Sơn của tỉnh Sơn La; đây là tỉnh duy nhất ở phía Bắc hiện đang trồng cây cà phê giống Arabica và cây này cũng đem đến một sự “đòi hỏi” cho các dân tộc thiểu số tại đây.

1. Phương pháp nghiên cứu

Để chọn các cộng đồng dân tộc thiểu số có sự tham gia mạnh mẽ vào quá trình sản xuất nông sản hàng hóa cho nghiên cứu, chúng tôi đã làm việc với chính quyền cấp huyện của

* Phó giáo sư, Tiến sĩ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG - HCM.

¹ Xin xem kết quả báo cáo Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long và Nguyễn Văn Giáp (2017), “Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc.” Nghiên cứu do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) tài trợ. Báo cáo dự án;

hai tỉnh Thái Nguyên và Sơn La nhằm tìm hiểu về bức tranh sản xuất nông nghiệp hàng hóa tại địa phương. Qua các thông tin của cán bộ huyện cung cấp, chúng tôi chọn các xã nghiên cứu có các đặc điểm: có sự chuyển đổi từ nông nghiệp canh tác nương rẫy với đặc trưng là năng suất thấp sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa và có vay nợ để sản xuất. Cụ thể, tại huyện Võ Nhai của tỉnh Thái Nguyên, chúng tôi chọn thôn Ba Nhất của xã Phú Thượng và tại huyện Mai Sơn của tỉnh Sơn La chúng tôi chọn bản Phiên Khoài (Phiêng Quài) và bản Huổi Khoang của xã Chiềng Ban. Đối với cuộc khảo sát định lượng, dựa trên danh sách các hộ gia đình của các thôn/bản, mẫu nghiên cứu được lựa chọn một cách ngẫu nhiên. Định mức lựa chọn mẫu hộ gia đình ở mỗi địa bàn cụ thể là 100 hộ cho mỗi xã, tương ứng với 50% tổng số hộ ở thôn nghiên cứu tại Thái Nguyên và 70% tổng số hộ ở hai thôn tại Sơn La. Với mỗi hộ được lựa chọn và mời vào mẫu nghiên cứu, điều tra viên phỏng vấn trực tiếp một thành viên trên 18 tuổi trong hộ có mặt ở nhà tại thời điểm nghiên cứu².

Đối với các thông tin định tính, sau khi đã có các cuộc phỏng vấn chiến lược với các cấp chính quyền liên quan và cấp thôn, chúng tôi tiến hành các cuộc phỏng vấn với những người am hiểu về phong tục tập quán và lịch sử của cộng đồng để có cái nhìn khái quát về lối sống, quan niệm sống của người dân và lịch sử quá trình chuyển đổi sinh kế của cộng đồng. Trên cơ sở đã nắm thông tin tổng quan về cộng đồng, chúng tôi tập trung vào tìm hiểu các thông tin về quá trình thực hành sinh kế của các hộ gia đình, chú trọng đến vấn đề tín dụng của hộ gắn với quá trình này. Chúng tôi chọn các hộ có sự khác biệt về diện tích canh tác và về thực hành tín dụng để phỏng vấn. Tổng cộng chúng tôi đã khảo sát được 192 phiếu hồi, 32 cuộc phỏng vấn sâu và trao đổi phi chính thức ở cả hai cộng đồng.

2. Các nghiên cứu về chiến lược ứng phó rủi ro của nông dân

Trong nghiên cứu về chiến lược ứng phó rủi ro của nông dân, có quan điểm cho rằng, *nông dân là những người tránh rủi ro*. Kinh tế học nông nghiệp của Ellis và Kinh tế đạo đức (Moral economy) của Scott điển hình cho hướng tiếp cận này. Kinh tế học nông nghiệp của Frank Ellis khi nghiên cứu về hành vi chấp nhận rủi ro của nông dân đã quan tâm đến những điều kiện chi phối quá trình tối đa hóa lợi nhuận của họ. Theo đó, rủi ro và bất ổn là những điều kiện quan trọng. Quan điểm này cho là “ở các nước đang phát triển, mức độ bất ổn cao là đặc trưng đời sống của các hộ gia đình nông dân” (Ellis; 1993; tr.82). Các bất ổn này bao gồm thời tiết, thị trường, thông tin và chính sách nhà nước. Tình trạng bất ổn này có thể dẫn đến những bối cảnh: không có sự tối đa hóa lợi ích, không sẵn lòng hay chấp nhận cải tiến (tính bảo thủ của nông dân), nguyên nhân tồn tại nhiều hoạt động nông nghiệp cùng lúc, chẳng hạn như đa canh, như là một hình thức để đáp ứng với sự bất ổn (Ellis; 1998), và củng cố phân hóa xã hội giữa nông dân nghèo và nông dân khá giả... (Ellis 1993, tr. 82-83). Do vậy, cách tiếp cận này tập trung vào chủ đề tránh hiểm họa như là mục tiêu trung tâm của nông dân hơn là sự tối đa hóa lợi ích trong bối cảnh ổn định (ibid, tr.86).

Cùng quan điểm nông dân là những người tránh rủi ro với Ellis (1993, 1998), Jame Scott (1976) với cách tiếp cận *moral economy* (kinh tế đạo đức) cho là những nông dân

² Phần thu thập và xử lý dữ liệu định lượng do ThS. Vũ Thành Long thực hiện.

sống ở cận ngưỡng sinh tồn là những người tránh rủi ro. Chính vì sống cận ngưỡng sinh tồn nên nỗi sợ thiếu lương thực là nguồn gốc tồn tại của “subsistence ethic” (đạo đức sinh tồn). Các dạng thức kỹ thuật (canh tác nhiều loại giống, kỹ thuật canh tác và hoạch định thời gian) và các dạng thức xã hội (các hình thức tương hỗ, tính hào phóng bắt buộc, đất công, và sự chia sẻ công việc đều có cùng mục đích giúp nông dân có thu nhập ổn định và giúp họ vượt qua những lúc khó khăn, đảm bảo mức sinh tồn tối thiểu (tr. 2-5).

Cụ thể hóa nghiên cứu này ở Việt Nam, Ngô Thị Phương Lan (2015) cho là giảm thiểu và phân tán rủi ro là một chiến lược ứng phó của các nông dân nuôi tôm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long với nghề nuôi tôm có nhiều bất ổn. Và sự phân tán rủi ro này thường được chính quyền nhận định là hành vi sản xuất manh mún và tự phát của nông dân. Bên cạnh đó, vốn xã hội ở phạm vi gia đình và dòng họ giúp cho người dân có khả năng chấp nhận rủi ro.

Trong nghiên cứu này, sự năng động trong việc chuyển đổi cây trồng và sự hỗ trợ của chính quyền là chiến lược ứng phó với rủi ro về giá cả nông sản và để giảm thiểu rủi ro về nguồn vốn đầu tư.

3. Lịch sử sinh kế của tộc người Dao ở Thái Nguyên và tộc người Thái ở Sơn La

Các cộng đồng dân tộc thiểu số mà chúng tôi nghiên cứu đều nằm ở vùng trung du miền núi phía Bắc và sinh sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Do các yếu tố tộc người và yếu tố lịch sử, mỗi cộng đồng có những nét đặc trưng riêng.

3.1. Người Dao ở thôn Ba Nhất nói riêng và các cư dân của xã Phú Thượng của tỉnh Thái Nguyên nói chung sống chủ yếu bằng nông nghiệp. Năm 2015, kinh tế nông nghiệp của xã chiếm 87,06%.³ Người dân tại đây tự gọi mình là Dao Ô Gang hay Mán Sơn Đầu do họ có tục sơn đầu.⁴ Thôn Ba Nhất có 199 hộ dân với 172 hộ người Dao, 7 hộ người Kinh, và 20 hộ dân tộc Tày và Nùng. Diện tích tự nhiên của thôn là 2.000 ha, trong đó có 40,34 ha đất trồng lúa, diện tích bãi soi (bãi đất bồi) và đất trồng ngô là 80 ha, diện tích đất trồng chè là 50 ha, diện tích rừng tự nhiên là 240 ha còn lại là diện tích rừng trồng (chủ yếu trồng cây keo và một số loại cây lấy gỗ). Đất ruộng ở đây là những bãi đất bằng phẳng được người dân đắp bờ lên làm ruộng, thường nằm ven sông hay suối; bãi đất bồi hay còn gọi là bãi soi là nơi thường được dùng trồng ngô.

Người Dao giỏi canh tác ở cả hai loại ruộng: ruộng nương và ruộng nước. Người Dao tại thôn Ba Nhất có truyền thống trồng lúa nước từ lâu đời và đây là hoạt động kinh tế chính do có năng suất ổn định. Người Dao trồng ba loại lúa nương: nếp nương, lúa tẻ và cẩm

³ Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Phú Thượng giai đoạn 2011-2015, ngày 25 tháng 9 năm 2015.

⁴ Hiện nay chỉ còn những người lớn tuổi thực hiện phong tục sơn đầu vào những dịp lễ tết. Tục sơn đầu bằng sáp ong trước đây chủ yếu chỉ do các cô thiếu nữ người Dao đến tuổi cập kê thực hiện. Mỗi lần sơn, các cô để tóc không gội từ 3-4 tháng, nếu tóc bị bẩn thì dùng chanh chà lên tóc để làm sạch. Đây là một kiểu làm đẹp, biểu hiện cho sự trưởng thành.

nương. Lúa ruộng từ thời Pháp thuộc bắt đầu làm với các giống *Bao Thai* hay *Lúa tám* (cây lúa cao 1,2 m). Lúc đầu, những người Dao đến trước chia sẻ đất phát được cho những người Dao đến sau để thu hút mọi người đến ở cho đông đúc dưới hình thức hoặc là nhận anh em họ hàng với người đến trước hoặc là không. Bắt đầu khoảng những năm 1960 cùng với việc thành lập các tổ đổi công, tổ hợp tác và hợp tác xã, ruộng và trâu của các hộ dân được “góp vào làm chung”. Đến năm 1993 hợp tác xã giải tán, “ruộng nhà nào là nhà nấy họ làm họ lấy lại hết”. Những người không có ruộng thì lấy đất khai phá của hợp tác xã. Sinh kế của người dân trong giai đoạn sản xuất hợp tác xã chủ yếu trồng lúa gạo. Sự chuyển đổi cây trồng ở đây bắt đầu bằng cây ngô lai từ năm 1990 và phát triển mạnh vào khoảng những năm 2000. Cây ngô lai được đưa vào như là một trong những chủ trương hỗ trợ cho việc ổn định kinh tế của các dân tộc sống dựa vào rừng khi người dân không được phép phát rừng làm rẫy.

Do giá ngô thương phẩm thấp trong khi chi phí sản xuất tăng, nhất là giá ngô giống và đất đai ngày càng cần cỗi nên bắt đầu từ năm 2013-2014 các hộ dân ở đây chuyển sang trồng chè. Vào lúc ngô phát triển, thôn Ba Nhất có hơn 120 ha diện tích trồng ngô trên các núi đá, giờ chỉ còn khoảng 20 ha chủ yếu trồng để phục vụ chăn nuôi. Chè được trồng trên đất đồi, nơi đã được khai phá để trồng ngô trước đây, và có nơi được trồng ở cả đất quy hoạch đất rừng sản xuất. Các giống chè được trồng tại đây gồm có chè hạt (chè truyền thống) lấy giống tại địa phương và các giống chè lai (chè cành) mua từ các vườn ươm của các trạm khuyến nông như chè shan TRI 777, chè Phúc Vân Tiên, Kim Tuyên LDT1, và gần đây là lấy giống cây chè Nhật ở Sông Cầu (Thái Nguyên). Hiện nay, đầu ra cho nguồn chè của thôn Ba Nhất phụ thuộc vào tư thương tự do.

Bên cạnh việc trồng các loại cây lương thực ở những vùng đất bằng phẳng, người dân còn khai thác đất rừng. Trước khi Nhà nước quản lý rừng, người dân thường canh tác nương rẫy tại đây. Tuy nhiên, như đã đề cập, do người Dao ở đây sống bằng hình thức canh tác lúa nước nên việc khai thác rừng làm rẫy không diễn ra ở quy mô lớn. Từ năm 1990, rừng đã được quy hoạch để trồng các loại cây như cây mỡ, cây xoan để lấy gỗ. Đối với vùng cư trú của người Dao tại đây ngoài đất ở vùng trũng thích hợp cho lúa nước còn có 2 loại đất khác: đất đồi núi thích hợp để trồng chè và cây lâm nghiệp và đất đồi núi đá để trồng ngô và rừng tự nhiên. Trước đây, lúa nương được trồng ở đồi núi đất và ngô nương được trồng ở đồi núi đá. Từ năm 1995, với chương trình 327 về chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước, người dân tại thôn Ba Nhất được giao đất để trồng rừng. Bên cạnh trồng cây keo, người dân còn trồng xen ngô và chè vào các khoảng đất rừng trồng này bên cạnh trồng ngô ở các bãi soi và bãi bồi. Người Dao phân biệt ba loại đất: đất đỏ (*đao sai*) tốt cho cây chè và lúa, đất hang (*đành đao*) tốt cho trồng ngô và đất cát (*đao sai*) tốt cho trồng lúa, ngô và chè.

3.2. Huổi Khoang và Phiên Khoài là hai trong 26 bản của xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn thuộc tỉnh Sơn La. Xã Chiềng Ban đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2015. Đây là xã thí điểm xây dựng chương trình nông thôn mới của huyện và của tỉnh. Nhờ vào chương trình

nông thôn mới, cơ sở hạ tầng của bản Huổi Khoang thuận lợi, đáp ứng nhu cầu đi lại, chuyên chở nông sản của người dân. Trục đường giao thông chính trong bản đã được bê tông hóa nhờ vào sự đóng góp của các hộ dân trong chương trình nông thôn mới.⁵ Hiện nay, bản Huổi Khoang có 70 hộ dân với 324 khẩu, 100% dân số là người Thái. Diện tích tự nhiên của bản là 100 ha, trong đó diện tích nông nghiệp là 54 ha. Diện tích trồng cây cà phê là 40 ha, diện tích lúa 9,8 ha, còn lại là ao thả cá và đất ở, diện tích rừng núi đá 46 ha, mỗi hộ được 200 m² đất thổ cư.

Bản Phiên Khoài có 70 hộ, với 290 khẩu; trong đó 100% là người Thái đen (*Tai đăm*). Bản cách trung tâm xã 5 km. Bản có diện tích tự nhiên là 100 ha, diện tích đất nông nghiệp là 60 ha, trong đó diện tích đất trồng cà phê là 50 ha; còn lại là diện tích đất ở và ao thả cá; diện tích rừng là 40 ha, diện tích trồng ngô là 1,5 ha, và không có diện tích ruộng trồng lúa. Khác với bản Huổi Khoang, bản Phiên Khoài có nhiều hộ dân ngoài việc sơ chế phơi khô hạt cà phê thu hái của nhà mình còn tổ chức thu mua cà phê của các nơi khác về sơ chế và sấy khô để làm cà phê nhân.

Tại bản Huổi Khoang và Phiên Khoài của người Thái đen, lịch sử sinh kế của người dân buổi đầu gắn với việc đốt nương làm rẫy. Vào thời Pháp thuộc, vùng đất này thuộc khu tự trị Thái, người dân chỉ làm ruộng 1 năm 1 vụ. Ruộng của bản do *Tạo bản* họ Lò quản lý. Số ruộng của *Tạo bản* chiếm 2/5 số ruộng của bản. Ruộng của *tạo bản* (*na bót*) là ruộng tốt nhất, người dân phải đi làm giúp cho ruộng nhà *tạo bản*. Ruộng tự khai phá của người dân gọi là *na tí*. Ngoài ra còn có nương do người dân tự khai phá. Sau ngày giải phóng (1958), trong chương trình xây dựng hợp tác xã, các ruộng và nương được gộp lại làm chung và ăn chia theo công điểm. Lúc này người dân bắt đầu trồng 2 vụ/ năm. Họ trồng lúa tẻ và lúa nếp ở ruộng và trồng sắn, ngô và bông trên nương. Trong giai đoạn phát triển hợp tác xã, chính quyền xã Chiềng Ban đã có những hướng đi thay đổi cơ cấu cây trồng để phát triển kinh tế cho người dân như phát triển trồng cây hương nhu để lấy tinh dầu và trồng cây dâu tằm. Khi hợp tác xã giải thể sau những năm đầu đổi mới của giai đoạn 1990-1994, với sự giới thiệu và khuyến khích của Công ty Mía Đường Sơn La, người dân ở đây phát triển nghề trồng mía và gắn bó với việc trồng mía này đến năm 2006 thì chấm dứt do đầu tư thua lỗ và mía không đem lại hiệu quả kinh tế cao. Trước khi cây mía chấm dứt, ở vùng đất này, cây cà phê đã được trồng thử nghiệm với sự khuyến khích của Công ty Chè và Cà phê Sơn La từ năm 1994 thông qua chính quyền xã với việc cấp cây giống và hỗ trợ kỹ thuật. Thời Pháp thuộc cây cà phê đã được trồng ở Sơn La nhưng với diện tích ít. Công tác tuyên truyền về hiệu quả của việc trồng cây cà phê được phổ biến sâu rộng đến người dân dựa trên trường hợp của cây cà phê ở Tây Nguyên. Công ty Chè và Cà phê Sơn La chọn giống Catimor vốn hợp với vùng đất này để bà con trồng, bán cây giống với giá hỗ trợ và bán phân bón theo hình thức trả chậm theo lãi suất ngân hàng cho đến khi cây có quả. Mỗi ràng buộc giữa Công ty và người dân là người dân khi thu hoạch sẽ phải bán quả tươi lại cho Công ty. Tuy

⁵ Theo Bí thư xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, (xã có 26 bản trong đó có 21 bản người Thái, 5 bản người Kinh), trong chương trình nông thôn mới của xã, người dân đóng góp 17 tỷ. Tại thôn Huổi Khoang, mỗi nhân khẩu đóng góp cho chương trình nông thôn mới tại thôn tổng cộng là 1.400.000 đồng

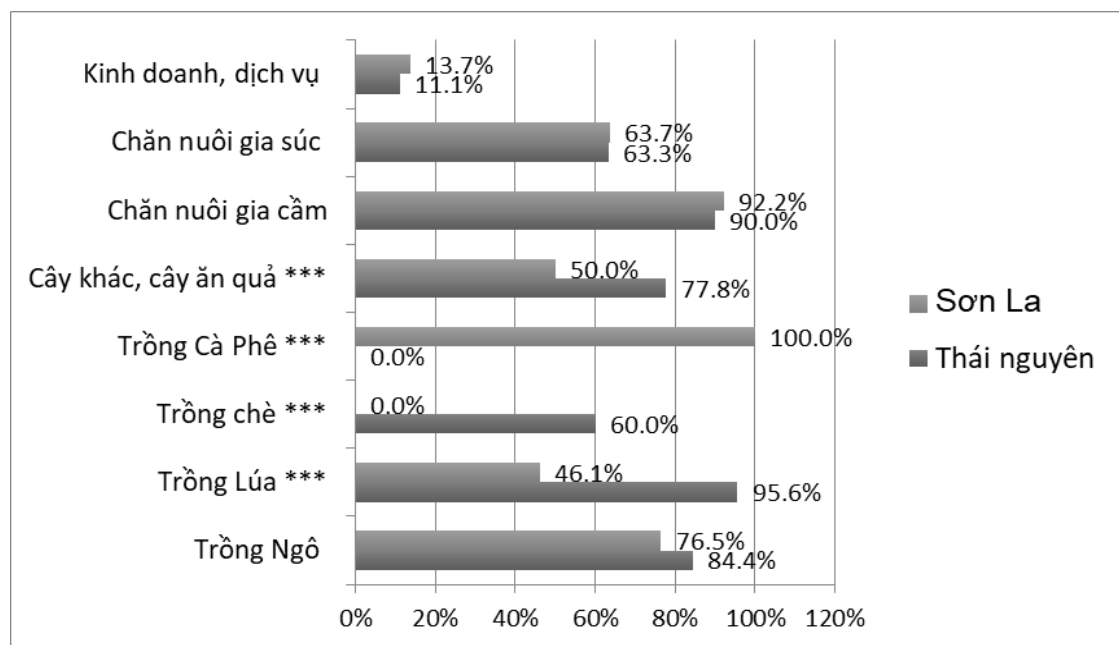
nhien cũng có trường hợp, khi tư thương bên ngoài mua giá cao hơn thì người dân đã phá vỡ hợp đồng bán sản phẩm với Công ty. Mỗi quan hệ mua bán này duy trì được 3 năm thì Công ty giải thể. Hiện nay, người dân tự chọn thương lái thu mua cà phê theo giá cả thỏa thuận.

4. Chiến lược ứng phó rủi ro sinh kế của người dân khi “Nhà nước và nhân dân cùng làm”

Các đặc điểm của sinh kế hàng hóa ở các dân tộc thiểu số phía Bắc là sự phụ thuộc mạnh mẽ vào thị trường phân bón; sản xuất diễn ra ở quy mô các hộ gia đình nhỏ lẻ; vai trò quan trọng của tín dụng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề nợ xấu trong sản xuất ở các dân tộc thiểu số phía Bắc được nghiên cứu diễn ra không trầm trọng. Có thể lý giải trường hợp này do văn hóa đa dạng sinh kế và có các thiết chế hỗ trợ.

Có thể nói ngô lai và chè là hai loại cây chủ lực trong hoạt động sinh kế hàng hóa của người Dao ở xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên còn cây cà phê là cây chủ lực của người Thái ở xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Lịch sử sinh kế của các tộc người nghiên cứu cho thấy họ luôn có sự năng động, sự đa dạng, cơ chế dự phòng trong hoạt động kinh tế và chuyển đổi sinh kế và đặc biệt có sự hỗ trợ quan trọng của chính quyền địa phương. Và tất cả sự chuyển đổi này đều có sự hỗ trợ của chính quyền về đối tượng chuyển đổi và kỹ thuật trồng trọt và nâng cao chất lượng.

Văn hóa đa dạng sinh kế: Các dân tộc ở miền núi phía Bắc trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy bên cạnh hoạt động sinh kế chính (trồng ngô lai và cà phê) để tìm kiếm lợi nhuận thì các hộ gia đình luôn có những hoạt động kinh tế phụ trợ khác để bổ sung cho nguồn thu nhập của gia đình (chăn nuôi, trồng lúa, làm thuê, làm vườn, chạy chợ, chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân,...). Bên cạnh đó, các hộ luôn có sự năng động trong sự thay đổi sinh kế, tìm tòi các loại hình sinh kế khác để dự phòng cho tình trạng bấp bênh của hoạt động kinh tế chính. Cụ thể, ở vùng trồng ngô lai của người Dao ở tỉnh Thái Nguyên, mặc dù khi cây ngô vẫn đang là loại cây có hiệu quả kinh tế nhưng người dân đã bắt đầu trồng chè như một phương án dự phòng và khi cây ngô kém hiệu quả người dân chuyển ngay sang trồng cây chè; và hiện nay khi chè đang có giá họ cũng đã trồng thử nghiệm thêm chuối để dự phòng và tăng thu nhập. Đối với vùng trồng cà phê của người Thái ở tỉnh Sơn La, quá trình chuyển đổi diễn ra rất năng động để tìm một loại cây làm giàu cho người dân từ hương nhu, dâu tằm, mía và hiện nay là cây cà phê; và khi cây cà phê đang phát triển và bộc lộ những rủi ro thì người dân đã năng động tìm các nguồn sinh kế khác như chuyển sang trồng các loại cây có múi để đa dạng sinh kế và sẵn sàng thay cây cà phê khi cần thiết. Sự đa dạng sinh kế cũng giúp cho một số bà con có nguồn tài chính thường xuyên đầu tư cho phân bón cho sinh kế hàng hóa không lệ thuộc vào nguồn vốn vay.



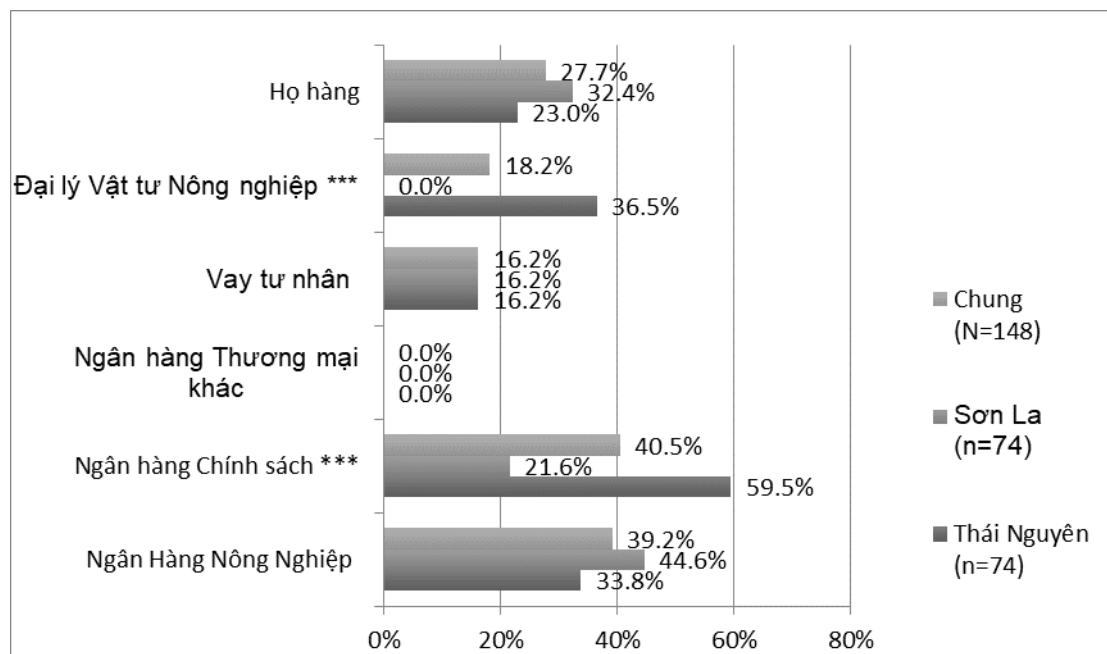
Hình 1: Đa dạng sinh kế của người Dao và người Thái ở Thái Nguyên và Sơn La hiện nay

Các thiết chế hỗ trợ: Trong sự chuyển đổi sinh kế ở cả hai địa phương nghiên cứu đều có vai trò quan trọng của địa phương trong việc xác định cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp và hỗ trợ kỹ thuật nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm. Các cấp chính quyền đã có những sáng tạo trong việc chủ động hỗ trợ tín dụng cho người dân. Trong chương trình phát triển cây ngô tại thôn Ba Nhất của Thái Nguyên, người dân nhận được sự hỗ trợ từ kỹ thuật đến tài chính, hỗ trợ trực tiếp cho nông dân hay qua các công ty thu mua nông sản như chính sách hỗ trợ chi phí thu mua, vận chuyển nông sản được thực hiện đến năm 2010... Hay như năm 2015, người dân nhận được hỗ trợ của huyện là 30 nghìn đồng/sào đất trồng ngô. Liên quan đến phân bón vốn là nguồn đầu tư quan trọng của người dân, tại huyện Võ Nhai có Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp huyện, là một trong 9 chi nhánh của Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Thái Nguyên, mua bán các loại phân bón của các nhà sản xuất lớn trong nước như Hà Bắc, Lâm Thao, Văn Điển, Đầu Trâu... Đơn vị có 38% vốn nhà nước, được cổ phần hóa năm 2004 cho các cán bộ công nhân viên của công ty. Đơn vị thực hiện quy chế phối hợp với Hội nông dân tỉnh theo từng năm để cung cấp vật tư nông nghiệp, chủ yếu là phân bón và giống cây lương thực, theo hình thức trả chậm. Đây là nơi cung ứng và đầu tư phân bón cho nông dân với các hình thức linh hoạt như có các cửa hàng bán lẻ phân bố khắp huyện; bán chậm trả thông qua Hội nông dân của xã và thôn. Có lúc hình thức này chiếm 50%, hiện nay chỉ còn 25% do một số hội nông dân hoạt động không hiệu quả và do người dân có tiền mặt nên chuyển sang hình thức mua trực tiếp. Đối với hình thức mua chịu nợ (ứng trước), chi nhánh bán theo lãi suất của ngân hàng, vào tháng 10 năm 2015 là 9%/năm. Thực trạng chậm trả của chi nhánh vào năm 2015 còn tồn đọng khoảng 2 tỷ và nợ trong dân qua hình thức mua trực tiếp là 5 đến 7 tỷ. Nguyên nhân tồn đọng là do rủi ro mất mùa và giá nông sản thấp. Ví dụ, năm 2015 được cho là năm trồng ngô thua lỗ do giá thu

mua thấp với giá 4.000 đồng/cân ngô thương phẩm; ngoài ra còn có nguyên nhân là khi có điện về các khu vực nông thôn, người dân dùng tiền thu được từ các vụ mùa để mua sắm các vật dụng phục vụ nhu cầu của gia đình. Tại huyện Võ Nhai, công ty vật tư chiếm 70% thị phần phân bón, 30% còn lại là của các hộ kinh doanh tư nhân. Từ năm 1999, Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp huyện đã phối hợp với Hội nông dân ở các xã làm hợp đồng với chi hội nông dân xóm có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã để bán cho chi hội nông dân xóm phân bón theo hình thức trả chậm trả theo lãi suất ngân hàng. Đến năm 2008, hình thức này nâng lên cấp tỉnh và tiến hành ký kết quy chế phối hợp. Các hội viên chi hội nông dân xóm đăng ký số lượng mua với chi hội sau đó chi hội trưởng tổng hợp lại và đưa danh sách cho chi nhánh, chi nhánh sẽ chờ phân bón đến tận xóm. Chi nhánh có tính toán thời gian trả chậm hợp lý để người dân đủ thời gian thu và bán sản phẩm để có tiền trả. Ví dụ như vụ xuân thu hoạch vào tháng 6 thì thời hạn trả được tính là 31/7 và vụ hè thu, thu hoạch vào tháng 10 thì thời hạn trả được tính là 31/12. Hình thức này là một chủ trương đúng đắn của Nhà nước để hỗ trợ cho nông dân thiếu vốn có thể canh tác. Tuy nhiên, thực tế triển khai cũng thể hiện nhiều bất cập. Do đây là hình thức tín chấp nên chi hội trưởng phải là người đứng ra chịu trách nhiệm chung. Do vậy, trong chi hội có nợ xấu thì chi hội trưởng phải là người chịu trách nhiệm đòi số nợ này. Nếu có hộ nợ đến 2 vụ thì chi nhánh sẽ không cho mua trả chậm tiếp. Do vậy, nhiều chi hội trưởng đã từ chối không đứng ra đảm nhận vị trí “ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng” này. Kết quả là hình thức này tuy có chủ trương tốt nhưng hiệu quả thực hiện lại có nhiều bất cập nên quy mô ngày càng thu hẹp. Biểu hiện cụ thể của sự suy giảm này là trong sản lượng bán trung bình 7.500 tấn phân bón/năm, chỉ riêng hình thức tín chấp này vào năm cao điểm (năm 2012) là 3.000 tấn, tuy nhiên năm 2015 chỉ còn 1.000 tấn. Bên cạnh hai hình thức bán tín chấp và bán trực tiếp, chi nhánh còn cho phép các đại lý nợ vốn để đầu tư cho dân theo quy định 4 triệu/hộ nông dân/năm nhưng thực tế vẫn giải quyết cho vay phân bón chậm cao hơn mức quy định, lên đến từ 8 đến 9 triệu. Do vậy, có đại lý nợ chi nhánh 1,3-1,4 tỷ đồng. Đối với các cửa hàng bán trực tiếp của công ty, chi nhánh chỉ quản lý giá chứ không quản lý lãi suất; nhân viên của cửa hàng không được bán chịu do vậy họ có thể tự bỏ tiền ra cho người dân vay để mua phân bón với lãi suất thỏa thuận. Ngoài ra, việc quản lý hiệu quả các nguồn vốn vay với lãi suất thấp của ngân hàng chính sách xã hội đến đúng các đối tượng thụ hưởng trong cộng đồng và vai trò của hệ thống ngân hàng nhà nước, đặc biệt là ngân hàng Agribank, cũng giúp cho bà con có điều kiện tiếp cận vốn tài chính với lãi suất phù hợp để không phải viện đến tín dụng đen.

Ở Sơn La, quá trình chuyển đổi sinh kế của người Thái đều gắn với các doanh nghiệp nhà nước và sự hỗ trợ của chính quyền về tín dụng. Doanh nghiệp nhà nước hỗ trợ vốn để người dân sản xuất và khi thu hoạch người dân sẽ bán lại sản phẩm cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, người dân còn được hưởng lợi từ các chương trình hỗ trợ của Hội nông dân huyện trong việc đưa phân bón từ Hà Nội lên giới thiệu xuống bản để người dân đăng ký. Sau đó Hội nông dân tỉnh cho xe chở phân bón về bán trả chậm cho nông dân các bản. Chi hội trưởng nông dân các bản là người đứng ra chịu trách nhiệm đi thu tiền phân bón khi đến đợt trả. Tuy nhiên hình thức này chấm dứt vào năm 2009 do sự phát triển của hệ thống phân phối phân bón của tư nhân với những hỗ trợ kịp thời và hợp lý cho nông dân. Sự hỗ trợ tín

dụng mang tính chất cạnh tranh của Nhà nước phần nào hạn chế sự độc quyền của tư thương trong lĩnh vực này. Để có vốn canh tác, hiện nay người dân có thể dựa vào các đại lý phân bón, vay ngân hàng (Agribank). Năm 2014, dư nợ vay trồng cà phê và kinh doanh cà phê (mua máy móc chế biến cà phê nhân) của riêng xã Chiềng Ban chiếm 50% tổng dư nợ của phòng giao dịch Agribank Nà Sản (huyện Mai Sơn) với gần 60 tỷ đồng.⁶



Hình 2: Các nguồn vay vốn của người dân

Tóm lại, chuyển đổi sinh kế với các hệ quả bất bình của nó là hiện tượng chung của nông nghiệp Việt Nam. Ở các dân tộc thiểu số, với sự chuyển đổi từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế nông sản hàng hóa, các tộc người này phải chịu nhiều rủi ro của yếu tố thị trường. Tuy nhiên, các tộc người Dao và Thái ở Thái Nguyên và Sơn La trong quá trình chuyển đổi sinh kế của mình đã có chiến lược đa dạng và năng động cộng với sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước về tín dụng đã phần nào làm giảm thiểu rủi ro của sản xuất thị trường, đặc biệt là rủi ro về nguồn vốn. Trong các thực hành sinh kế thị trường của các tộc người, chính quyền địa phương đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và hỗ trợ. Trong bối cảnh chung của sự hỗ trợ về đầu ra còn nhiều hạn chế, qua nghiên cứu lịch sử sinh kế của các tộc người được nghiên cứu chúng ta cũng thấy được phần nào nỗ lực của Nhà nước qua việc tạo vùng nguyên liệu và thu mua sản phẩm của người dân như của các Nhà máy Mía Đường Sơn La, Xí nghiệp Chè và Cà phê Sơn La, các công ty chế biến thức ăn gia súc ở Thái Nguyên... Tuy nhiên, do quy mô sản xuất nhỏ lẻ, công nghệ sơ chế còn hạn chế, và sự hoạt động chưa hiệu quả của các công ty nhà nước nên việc sản xuất của các hộ dân cũng đi theo sự thăng trầm của các công ty và doanh nghiệp. Kết quả là, người dân hiện nay vẫn

⁶ Phòng văn lãnh đạo UBND xã Chiềng Ban tháng 12 năm 2015

phải xoay vần để tìm đầu ra cho các sản phẩm và lại tiếp tục có những năng động và sáng tạo trong chuyển đổi sinh kế thích ứng với thị trường.

Như vậy, thực hành sinh kế của các tộc người được nghiên cứu là một minh chứng rõ nét cho sự ứng phó hiệu quả với rủi ro của thị trường khi nhà nước và nhân dân cùng làm, thể hiện qua sự năng động, sáng tạo của các chủ thể. Sự năng động của người dân trong quá trình sản xuất cùng với sự hỗ trợ của chính quyền trong vấn đề kỹ thuật, chuyển đổi và đặc biệt là tín dụng đã phần nào làm giảm thiểu rủi ro sản xuất và tăng hiệu quả sản xuất và góp phần nâng cao cuộc sống người người dân.

Ghi chú: (1) Dữ liệu dùng để viết bài này được lấy từ nghiên cứu *Nợ ở vùng các tộc người thiểu số* do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) và Liên minh Nông nghiệp Việt Nam chủ trì và tài trợ.

TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Ellis, Frank (1993). *Peasants Economics: Farm Households and Agrarian Development*, 2nd edition, Cambridge University Press.
2. Ellis, Frank (1998). Household strategies and rural livelihood diversification. *Journal of Development Studies*, 35:1, tr.1-38
3. Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long & Nguyễn Văn Giáp (2017). *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc*. Nghiên cứu do Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE) tài trợ. Báo cáo dự án.
4. Ngô Thị Phương Lan (2014). *Từ lúa sang tôm: Hành vi giảm thiểu rủi ro và khai thác vốn xã hội của cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*. HCM: Đại học Quốc gia.
5. Scott, J. (1976). *The Moral Economy of the Peasant: Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*. Yale University Press, New Haven.
6. Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới xã Phú Thượng giai đoạn 2011-2015, ngày 25 tháng 9 năm 2015.